

SCI

Số: 06./2020/SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính Riêng

Quý I năm 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý I năm 2020 của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 28/04/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng; Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: <https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải

SCI

Số: 01./2020 /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	231.579.166.993	395.283.177.672	- 41,41
2	Giá vốn hàng bán	156.616.600.775	359.917.809.384	- 56,49
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	11.429.538.084	15.382.912.713	- 25,70

Nguyên nhân :

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Kết quả kinh doanh của Công ty giảm. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I năm 2020 giảm 25,70 % so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

11/21 0 0: 0: 061

Công ty Cổ phần SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		946.322.200.145	861.184.918.692
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.959.061.733	81.177.687.800
111	1. Tiền		14.959.061.733	51.177.687.800
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	46.489.913.051	100.870.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		63.271.913.051	104.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(17.032.000.000)	(3.380.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000	250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		651.896.915.173	450.904.927.470
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	544.851.217.291	383.807.496.338
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	82.764.506.283	54.736.359.217
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	42.506.018.948	22.754.175.193
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.224.827.349)	(10.393.103.278)
140	IV. Hàng tồn kho	09	208.699.030.429	209.225.511.604
141	1. Hàng tồn kho		208.699.030.429	209.225.511.604
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.277.279.759	19.006.791.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	223.966.709	238.478.218
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.006.704.716	18.726.978.545
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	46.608.334	41.335.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		173.150.572.147	188.075.851.785
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.664.750.000	2.328.700.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.664.750.000	2.328.700.000
220	II. Tài sản cố định		159.683.217.947	161.429.501.160
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	121.719.119.815	133.998.856.524
222	- Nguyên giá		288.011.981.701	290.859.177.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.292.861.886)	(156.860.320.814)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	37.927.431.476	27.384.811.312
225	- Nguyên giá		45.853.615.818	31.683.615.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.926.184.342)	(4.298.804.506)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	36.666.656	45.833.324
228	- Nguyên giá		110.000.000	110.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.333.344)	(64.166.676)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.593.487.651	10.988.309.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.593.487.651	10.988.309.091
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	7.020.000.000	13.020.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.500.000.000	2.500.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.520.000.000	10.520.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		189.116.549	309.341.534
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	189.116.549	309.341.534
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.119.472.772.292	1.049.260.770.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		909.883.834.715	851.101.370.984
310	I. Nợ ngắn hạn		831.317.673.918	781.649.571.857
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	172.301.718.226	118.923.266.474
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	242.248.726.308	209.521.006.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.316.509.398	2.315.188.329
314	4. Phải trả người lao động		1.093.496.686	14.441.369.741
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.515.522.759	5.248.688.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	56.542.996.989	81.490.859.849
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	345.203.005.379	347.298.269.554
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.684.775.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.410.923.173	2.410.923.173
330	II. Nợ dài hạn		78.566.160.797	69.451.799.127
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	538.145.370	569.232.073
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	76.678.015.427	67.532.567.054
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.350.000.000	1.350.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.588.937.577	198.159.399.493
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	209.588.937.577	198.159.399.493
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.999.680.000	120.999.680.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		120.999.680.000	120.999.680.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.560.557.541	9.560.557.541
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.028.700.036	67.599.161.952
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.599.161.952	25.544.111.847
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.429.538.084	42.055.050.105
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.119.472.772.292	1.049.260.770.477

Người lập biểu



Trần Quang Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2020		Quý I/2019		Lũy kế đến quý	
			VND	VND	VND	VND	I/2020	I/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	231.579.166.993	395.283.177.672	231.579.166.993	395.283.177.672	395.283.177.672	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		231.579.166.993	395.283.177.672	231.579.166.993	395.283.177.672	395.283.177.672	
11	4. Giá vốn hàng bán	22	156.616.600.775	359.917.809.384	156.616.600.775	359.917.809.384	359.917.809.384	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.962.566.218	35.365.368.288	74.962.566.218	35.365.368.288	35.365.368.288	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	654.717.666	699.688.023	654.717.666	699.688.023	699.688.023	
22	7. Chi phí tài chính	24	41.637.083.424	6.581.258.790	41.637.083.424	6.581.258.790	6.581.258.790	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.956.942.909	6.572.177.585	8.956.942.909	6.572.177.585	6.572.177.585	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.941.962.600	10.059.872.242	19.941.962.600	10.059.872.242	10.059.872.242	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.038.237.860	19.423.925.279	14.038.237.860	19.423.925.279	19.423.925.279	
31	11. Thu nhập khác	26	255.503.255	17.413.714	255.503.255	17.413.714	17.413.714	
32	12. Chi phí khác	27	5.456.047	212.157.417	5.456.047	212.157.417	212.157.417	
40	13. Lợi nhuận khác		250.047.208	(194.743.703)	250.047.208	(194.743.703)	(194.743.703)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2020		Quý I/2019		Lũy kế đến quý I/2020		Lũy kế đến quý I/2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.288.285.068	19.229.181.576	14.288.285.068	19.229.181.576	14.288.285.068	19.229.181.576		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.858.746.984	3.846.268.863	2.858.746.984	3.846.268.863	2.858.746.984	3.846.268.863		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.429.538.084	15.382.912.713	11.429.538.084	15.382.912.713	11.429.538.084	15.382.912.713		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	945	1.398	945	1.398	945	1.398		

Người lập



Trần Quang Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.288.285.068	19.229.181.576
	2. Điều chỉnh cho các khoản		55.063.520.031	48.553.070.782
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.339.050.102	16.633.479.984
03	- Các khoản dự phòng		26.168.499.071	25.815.043.107
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(42.167.521)	(60.578)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(358.804.530)	(467.569.316)
06	- Chi phí lãi vay		8.956.942.909	6.572.177.585
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.351.805.099	67.782.252.358
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(214.334.690.786)	(176.060.485.235)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		526.481.175	(213.736.518.015)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		46.015.250.613	211.530.343.437
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		134.736.494	133.721.216
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		40.728.086.949	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.864.682.712)	(6.414.996.178)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.923.226.860)	(3.947.606.666)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68.366.240.028)	(120.713.289.083)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.269.714.923)	(44.840.179.509)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.909.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(21.527.416.428)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000	20.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		354.176.234	1.244.880.452
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.915.538.689)	(43.213.624.576)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		158.687.948.914	295.535.614.332
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(149.986.889.716)	(165.795.617.714)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(1.650.875.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.050.184.198	129.739.996.618
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(66.231.594.519)	(34.186.917.041)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

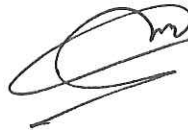
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.177.687.800	66.177.086.019
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.968.452	60.578
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	14.959.061.733	31.990.229.556

Người lập biểu



Trần Quang Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 120.999.680.000 đồng; tương đương 12.099.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rô le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần SCI E&C - Chi nhánh	Sóc Trăng	Xây lắp
Miền Nam		

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý; chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.183.788.677	3.572.765.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.775.273.056	47.604.922.235
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	14.959.061.733	81.177.687.800

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	-	250.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000	-	250.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.520.000.000	-	10.520.000.000	-
- Trái phiếu (*)	4.520.000.000	-	10.520.000.000	-
	4.770.000.000	-	10.770.000.000	-

(*) Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 452 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025.

Công ty Cổ phần SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 Báo cáo tài chính riêng

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	63.271.913.051	46.239.913.051	(17.032.000.000)	104.000.000.000
<i>Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị</i>	63.271.913.051	46.239.913.051	(17.032.000.000)	104.000.000.000
<i>điện Việt Nam - GEX</i>				(3.380.000.000)
	63.271.913.051	46.239.913.051	(17.032.000.000)	100.620.000.000
				(3.380.000.000)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
				-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100%	100%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh 34.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	310.792.459.154	-	183.972.487.660	-
- Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6.701.919.101	-	6.395.646.624	-
- Công ty TNHH SCI Nghệ An	1.808.677.533	-	9.808.677.533	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	49.782.164.952	-	47.952.239.722	-
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	62.829.616.207	-	49.363.490.495	-
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	38.658.032.976	-	-	-
- Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	22.230.542.536	-	42.230.542.536	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	13.541.229.933	-	5.658.744.137	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.506.574.899	(17.841.286.139)	38.425.667.631	(10.009.562.068)
	544.851.217.291	(17.841.286.139)	383.807.496.338	(10.009.562.068)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	430.480.015.727	-	251.880.695.010	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bắc	14.939.870.809	-	15.649.216.589	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	3.645.175.000	-	3.645.175.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	2.470.599.999	-	2.470.599.999	-
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
- Voith Hydro Private Limited	9.945.602.089	-	9.945.602.089	-
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	21.050.000.000	-	3.400.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	24.986.742.268	-	13.899.249.422	-
	82.764.506.283	-	54.736.359.217	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	37.633.158.140	-	20.765.300.479	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	135.737.315	-	386.612.274	-
- Phải thu người lao động	1.801.107.598	-	933.704.188	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
- Tạm ứng	3.058.881.687	-	5.239.838.626	-
- Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	30.387.726.632	-	9.819.223.222	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	3.597.934.090	-	3.228.663.636	-
- Phải thu khác	3.514.631.626	(383.541.210)	3.136.133.247	(383.541.210)
	42.506.018.948	(383.541.210)	22.754.175.193	(383.541.210)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.664.750.000	-	2.328.700.000	-
	2.664.750.000	-	2.328.700.000	-

8. NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
+ Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	5.241.274.250	3.048.877.250	-	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	11.089.279.933	7.294.684.253	-	-
+ Các đối tượng khác	3.497.706.320	933.144.167	719.830.762	-
	29.501.533.019	11.276.705.670	10.393.103.278	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	34.472.261.612	-	25.472.937.675	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.226.768.817	-	183.752.573.929	-
	208.699.030.429	-	209.225.511.604	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.221.128.927	180.227.859.292	98.466.484.021	807.705.098	136.000.000	290.859.177.338
- Mua trong kỳ	-	4.424.536.363	70.000.000	-	-	4.494.536.363
- Phân loại lại	-	7.610.431.818	(7.610.431.818)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.341.732.000)	-	-	(7.341.732.000)
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	192.262.827.473	83.584.320.203	807.705.098	136.000.000	288.011.981.701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.359.221.687	96.525.319.057	52.203.356.820	713.489.934	58.933.316	156.860.320.814
- Khấu hao trong kỳ	70.132.056	10.542.991.594	6.039.101.135	36.678.817	13.599.996	16.702.503.598
- Phân loại lại	-	598.521.860	(598.521.860)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.269.962.526)	-	-	(7.269.962.526)
Số dư cuối kỳ	7.429.353.743	107.666.832.511	50.373.973.569	750.168.751	72.533.312	166.292.861.886
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.861.907.240	83.702.540.235	46.263.127.201	94.215.164	77.066.684	133.998.856.524
Tại ngày cuối kỳ	3.791.775.184	84.595.994.962	33.210.346.634	57.536.347	63.466.688	121.719.119.815

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 117.806.341.597 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.808.032.208 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.910.000.000	773.615.818	31.683.615.818
- Thuê tài chính trong kỳ	14.170.000.000	-	14.170.000.000
Số dư cuối kỳ	45.080.000.000	773.615.818	45.853.615.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.266.570.510	32.233.996	4.298.804.506
- Khấu hao trong kỳ	3.579.028.842	48.350.994	3.627.379.836
Số dư cuối kỳ	7.845.599.352	80.584.990	7.926.184.342
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.643.429.490	741.381.822	27.384.811.312
Tại ngày cuối kỳ	37.234.400.648	693.030.828	37.927.431.476

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối kỳ	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	64.166.676	64.166.676
- Khấu hao trong kỳ	9.166.668	9.166.668
Số dư cuối kỳ	73.333.344	73.333.344
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	45.833.324	45.833.324
Tại ngày cuối kỳ	36.666.656	36.666.656

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	210.366.709	205.478.218
- Các khoản khác	13.600.000	33.000.000
	223.966.709	238.478.218
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	186.616.547	114.174.879
- Chi phí mua bảo hiểm	-	175.048.039
- Các khoản khác	2.500.002	20.118.616
	189.116.549	309.341.534

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	318.069.813.820	318.069.813.820	135.405.918.201	143.723.522.214	309.752.209.807	309.752.209.807
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	281.116.529.931	281.116.529.931	120.542.756.801	143.723.522.214	257.935.764.518	257.935.764.518
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	27.453.283.889	27.453.283.889	863.161.400	-	28.316.445.289	28.316.445.289
Vay ngắn hạn cá nhân (3)	9.500.000.000	9.500.000.000	14.000.000.000	-	23.500.000.000	23.500.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.740.930.734	20.740.930.734	11.057.494.840	6.263.367.502	25.535.058.072	25.535.058.072
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)	16.850.482.695	16.850.482.695	9.698.836.142	6.242.411.765	20.306.907.072	20.306.907.072
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)	3.890.448.039	3.890.448.039	1.358.658.698	20.955.737	5.228.151.000	5.228.151.000
- Nợ thuế tài chính ngắn hạn	8.487.525.000	8.487.525.000	3.079.087.500	1.650.875.000	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (7)	8.487.525.000	8.487.525.000	3.079.087.500	1.650.875.000	9.915.737.500	9.915.737.500
	347.298.269.554	347.298.269.554	149.542.500.541	151.637.764.716	345.203.005.379	345.203.005.379

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	61.245.722.788	61.245.722.788	17.569.180.713	6.263.367.502	72.551.535.999	72.551.535.999
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)</i>	48.675.480.314	48.675.480.314	17.569.180.713	6.242.411.765	60.002.249.262	60.002.249.262
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)</i>	11.654.476.174	11.654.476.174	-	20.955.737	11.633.520.437	11.633.520.437
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (6)</i>	915.766.300	915.766.300	-	-	915.766.300	915.766.300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	35.515.300.000	35.515.300.000	5.712.850.000	1.650.875.000	39.577.275.000	39.577.275.000
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-Chi nhánh Hà Nội (7)</i>	35.515.300.000	35.515.300.000	5.712.850.000	1.650.875.000	39.577.275.000	39.577.275.000
	96.761.022.788	96.761.022.788	23.282.030.713	7.914.242.502	112.128.810.999	112.128.810.999
	(29.228.455.734)	(29.228.455.734)	(14.136.582.340)	(7.914.242.502)	(35.450.795.572)	(35.450.795.572)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	67.532.567.054	67.532.567.054			76.678.015.427	76.678.015.427

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2019/283367/HĐTĐHM ngày 31/05/2019	1.500.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2020	257.935.764.518 257.935.764.518	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng tín dụng số 18153/HMCV/HĐTĐ.DAH ngày 14/09/18 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số BS.01.18153/HM/HĐTĐ.DAH ngày 13/09/19	50.000.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng đến 14/09/2019	28.316.445.289 28.316.445.289	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Vay cá nhân Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm					23.500.000.000 23.500.000.000	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 02/2015/283367/HĐTD ngày 11/08/2015	11.470.014.114	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2015	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	60.002.249.262	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2017/283367/HĐTD ngày 05/06/2017	8.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 1)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.988.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 16/06/2017	642.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua ô tô Ford Ranger Wildtrak 3.2	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	59.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 07/11/2017	20.847.629.925	Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2)	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11.363.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTD ngày 12/06/2018	17.278.800.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6.938.759.904	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTD ngày 27/03/2018	8.500.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.756.948.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (tiếp theo) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HỆTD ngày 26/12/2018	19.359.278.260	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-5.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	19.930.188.960	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2019/283367/HỆTD ngày 30/10/2019	111.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/12/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.1.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12.907.528.873	Tài sản hình thành từ vốn vay
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng vay số 15189/TH.HỆTD.DAH ngày 26/08/2015	882.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 03 tháng/lần	Mua tổ hợp 01 đầu kéo và 01 Sormi Romóc	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	11.633.520.437	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 16135/TH.HỆTD.DAH ngày 30/05/2016	26.000.000.000	Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.727.967.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 17293/TH.HỆTD.DAH ngày 21/05/2018	22.638.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.759.232.750	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (tiếp theo) Hợp đồng vay số 18153/TH/HHTD.DAH ngày 14/09/2018	19.800.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.056.320.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	9.500.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	915.766.300 697.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	4.435.766.300	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020
7	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ (03/05/2024)	39.577.275.000 13.304.200.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (29/10/2023)	13.024.125.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (31/12/2023)	7.536.100.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Lãi suất thuê có định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ (06/01/2024)	5.712.850.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	1.788.639.447	1.788.639.447	508.370.878	508.370.878
- Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	337.970.911	337.970.911	2.257.450.231	2.257.450.231
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	37.191.333.001	37.191.333.001	45.436.276.803	45.436.276.803
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	62.368.684.824	62.368.684.824	-	-
- Công ty TNHH Đại Minh	4.498.365.282	4.498.365.282	4.973.835.282	4.973.835.282
- Công ty TNHH Xây dựng TM dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
- Voith Hydro Private Limited	814.488.690	814.488.690	814.488.690	814.488.690
- Furukawa Rock Drill Co.,Ltd	-	-	15.601.617.000	15.601.617.000
- Công ty TNHH xây dựng Sơn Hải	2.866.848.136	2.866.848.136	3.366.848.136	3.366.848.136
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Ngân	6.088.330.353	6.088.330.353	-	-
- Petrovietnam Oil Lao Petroleum Domestic Trading Sole Co., Ltd	3.508.515.612	3.508.515.612	596.212.817	596.212.817
- Phải trả các đối tượng khác	44.905.120.263	44.905.120.263	37.434.744.930	37.434.744.930
	172.301.718.226	172.301.718.226	118.923.266.474	118.923.266.474
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	101.706.620.658	101.706.620.658	46.182.318.592	46.182.318.592
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.867.067.536	15.788.116.612
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	217.410.203.659	182.761.434.371
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	4.651.862.573	4.651.862.573
- Ban Quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	6.182.280.540	6.182.280.540
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Đầu tư Phát triển Đại Nam	137.312.000	137.312.000
	242.248.726.308	209.521.006.096
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	217.410.203.659	182.761.434.371
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.495.488.774	2.495.488.774	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	24.701.478	24.701.478	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.969.034.085	2.858.746.984	1.923.226.860	-	2.904.554.209
- Thuế thu nhập cá nhân	-	301.359.194	711.698.745	651.171.079	5.273.279	367.160.139
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	41.335.055	-	-	-	41.335.055	-
- Các loại thuế khác	-	5.190.507	-	-	-	5.190.507
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	-	-	-	39.604.543
	41.335.055	2.315.188.329	6.090.635.981	5.094.588.191	46.608.334	3.316.509.398

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	981.999.829	889.739.632
- Trích trước chi phí các công trình	2.533.522.930	4.358.949.009
	3.515.522.759	5.248.688.641

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	550.111.610	505.631.890
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.339.750
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	328.599.001	328.599.001
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	24.515.129.019	20.130.335.326
- Khoản margin đầu tư chứng khoán	27.572.845.012	53.985.867.527
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.576.312.347	6.497.086.355
	56.542.996.989	81.490.859.849

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	538.145.370	569.232.073
	538.145.370	569.232.073

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	4.684.775.000	-
	4.684.775.000	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.350.000.000	1.350.000.000
	1.350.000.000	1.350.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	-	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	15.382.912.713	15.382.912.713
Số dư cuối kỳ trước	-	109.999.950.000	9.560.557.541	52.934.384.492	172.494.892.033
Số dư đầu kỳ nay	-	120.999.680.000	9.560.557.541	67.599.161.952	198.159.399.493
Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.429.538.084	11.429.538.084
Số dư cuối kỳ này	-	120.999.680.000	9.560.557.541	79.028.700.036	209.588.937.577

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	73.205.000.000	60,500%	73.205.000.000	60,5%
Vốn góp của các cổ đông khác	47.794.680.000	39,500%	47.794.680.000	39,5%
	120.999.680.000	100,000%	120.999.680.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.999.680.000	109.999.950.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.999.680.000	109.999.950.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.099.968	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.099.968	12.099.968
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968	12.099.968
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	9.560.557.541

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	26.203,90	26.203,90

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	51.140.981.915	5.645.556.519
Doanh thu hợp đồng xây dựng	180.438.185.078	389.637.621.153
	231.579.166.993	395.283.177.672
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	212.890.262.557	89.552.296.668

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	46.829.669.058	3.855.590.770
Giá vốn hợp đồng xây dựng	109.786.931.717	356.062.218.614
	156.616.600.775	359.917.809.384

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.301.275	197.245.541
Lãi bán các khoản đầu tư	-	480.287.670
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	509.248.870	22.094.234
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	42.167.521	60.578
	654.717.666	699.688.023

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.956.942.909	6.572.177.585
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	18.976.537.282	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	51.603.233	9.081.205
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.652.000.000	-
	41.637.083.424	6.581.258.790

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.607.909	413.841.683
Chi phí nhân công	1.207.632.235	3.142.065.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.310.242.508	525.545.405
Chi phí dự phòng	12.516.499.071	3.430.585.772
Thuế, phí, và lệ phí	621.270.328	562.240.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.359.388.465	1.673.480.934
Chi phí khác bằng tiền	414.322.084	312.112.055
	19.941.962.600	10.059.872.242

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	255.503.255	-
Xử lý công nợ	-	14.047
Thu nhập khác	-	17.399.667
	255.503.255	17.413.714

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	209.963.895
Chi phí không được trừ khi tính thuế	5.449.854	2.162.739
Chi phí khác	6.193	30.783
	5.456.047	212.157.417

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.288.285.068	19.229.181.576
Các khoản điều chỉnh tăng	5.449.854	2.162.739
- Chi phí không hợp lệ	5.449.854	2.162.739
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.293.734.922	19.231.344.315
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.858.746.984	3.846.268.863
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.969.034.085	3.884.942.916
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.923.226.860)	(3.947.606.666)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	2.904.554.209	3.783.605.113

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.429.538.084	15.382.912.713
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.429.538.084	15.382.912.713
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.099.968	10.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	945	1.398

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.959.061.733	-	81.177.687.800	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	590.021.986.239	(18.224.827.349)	408.890.371.531	(10.393.103.278)
Các khoản cho vay	250.000.000	-	250.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	63.271.913.051	(17.032.000.000)	104.000.000.000	(3.380.000.000)
Đầu tư dài hạn	4.520.000.000	-	10.520.000.000	-
	673.022.961.023	(35.256.827.349)	604.838.059.331	(13.773.103.278)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	421.881.020.806	414.830.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	228.844.715.215	200.414.126.323
Chi phí phải trả	3.515.522.759	5.248.688.641
	654.241.258.780	620.493.651.572

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Đầu tư ngắn hạn	46.239.913.051	-	-	46.239.913.051
Đầu tư dài hạn	-	4.520.000.000	-	4.520.000.000
	46.239.913.051	4.520.000.000	-	50.759.913.051
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	100.620.000.000	-	-	100.620.000.000
Đầu tư dài hạn	-	10.520.000.000	-	10.520.000.000
	100.620.000.000	10.520.000.000	-	111.140.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.959.061.733	-	-	14.959.061.733
Phải thu khách hàng, phải thu khác	569.132.408.890	2.664.750.000	-	571.797.158.890
Các khoản cho vay	250.000.000	-	-	250.000.000
	584.341.470.623	2.664.750.000	-	587.006.220.623
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.177.687.800	-	-	81.177.687.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	396.168.568.253	2.328.700.000	-	398.497.268.253
Các khoản cho vay	250.000.000	-	-	250.000.000
	477.596.256.053	2.328.700.000	-	479.924.956.053

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	345.203.005.379	76.678.015.427	-	421.881.020.806
Phải trả người bán, phải trả khác	228.844.715.215	-	-	228.844.715.215
Chi phí phải trả	3.515.522.759	-	-	3.515.522.759
	577.563.243.353	76.678.015.427	-	654.241.258.780
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	347.298.269.554	67.532.567.054	-	414.830.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	200.414.126.323	-	-	200.414.126.323
Chi phí phải trả	5.248.688.641	-	-	5.248.688.641
	552.961.084.518	67.532.567.054	-	620.493.651.572

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý I/2020	Quý I/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		212.890.262.557	89.552.296.668
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	140.819.971.494	71.024.525.751
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	18.527.770.917
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	21.170.325.621	-
Công ty TNHH MTV SCI Miền Bắc	Công ty con	12.241.932.466	-
Công ty TNHH MTV SCI Miền Trung	Công ty con	38.658.032.976	-
Mua hàng		86.470.065.057	832.669.532
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	1.849.658.979	648.232.565
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	175.535.485	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	184.436.967
Công ty TNHH MTV SCI Miền Bắc	Công ty con	21.349.010.745	-
Công ty TNHH MTV SCI Miền Trung	Công ty con	63.095.859.848	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		430.480.015.727	251.880.695.010
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	310.792.459.154	183.887.017.521
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	1.808.677.533	9.808.677.533
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	62.829.616.207	49.363.490.495
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	38.658.032.976	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	13.541.229.933	5.658.744.137
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	2.849.999.924	3.162.765.324
Trả trước cho người bán		39.636.504.620	20.765.300.479
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	2.003.346.480	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	1.591.776.334	1.664.572.893
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	51.510.997	51.510.997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	14.939.870.809	15.649.216.589
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	21.050.000.000	3.400.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		29.252.239.342	8.377.737.302
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	8.723.101.702	401.156.536
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	20.529.137.640	7.976.580.766
Phải trả cho người bán		101.706.620.658	46.182.318.592
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	1.788.639.447	508.370.878
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	357.963.386	237.670.911
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	37.191.333.001	45.436.276.803
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	62.368.684.824	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		217.410.203.659	182.761.434.371
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	217.410.203.659	182.761.434.371
Phải trả khác		328.599.001	3.828.599.001
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	204.689.001	204.689.001
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	123.910.000	123.910.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	462.155.568	779.352.595

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

Người lập biểu



Trần Quang Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Phó Giám đốc



Phan Thanh Hải

